

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 133 ngày 24 tháng 04 năm 2023 của Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần, địa chỉ tại số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ có địa chỉ tại số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1800590430-008 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu vào ngày 04 tháng 4 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 07 tháng 7 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 1800590430-008.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh điện (Nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu là dầu DO, dầu FO).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của cơ sở khoảng 74.921 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 05 tổ máy với tổng công suất 183MW (01 tổ máy công suất 33MW, 04 tổ máy công suất 37,5 MW).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Dầu FO → Lò hơi → Tua bin → Máy phát điện.

+ Dầu DO → Buồng đốt → Tua bin → Máy phát điện.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2023 đến ngày ..... tháng ..... năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành số 03/STNMT-CCBVMT ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Cần Thơ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Cần Thơ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần;
- Lưu: VT, KSONMT, L<sub>12</sub>.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực toà nhà hành chính và phòng kiểm soát S4.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà bảo vệ.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực phân xưởng sửa chữa điện tự động.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ phân xưởng sửa chữa cơ nhiệt.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ phân xưởng vận hành và phòng kiểm soát khu TBK GT1, GT2.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ phòng kiểm soát khu TBK GT3, GT4.
- Nguồn số 07: Nước thải khử khoáng từ hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 08: Nước mưa nhiễm dầu chảy tràn qua mặt bằng Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ (không bao gồm phần nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu cảng và diện tích cây xanh).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu tại phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

2.2. Vị trí xả nước thải: Số 1 đường Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành Phố Cần Thơ.

- Dòng thải số 01: Tương ứng với dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm (thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06), xả vào sông Hậu; tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116522; Y= 578655.

- Dòng thải số 02: Tương ứng với dòng nước thải sau bồn trung hòa (thu gom, xử lý nước thải từ nguồn số 07) xả vào sông Hậu; tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116953; Y= 578648.

- Dòng thải khác: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau các hố phân ly dầu, xả thải vào sông Hậu qua 06 cửa xả nước mưa:

+ Dòng thải số 03: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hố phân ly dầu khu vực tổ máy TBK GT1, GT2, xả vào sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 01 (Nmưa 1); tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116559; Y= 578741.

+ Dòng thải số 04: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hố phân ly dầu khu vực bồn chứa dầu FO, xả vào sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 02 (Nmưa 2); tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116609; Y= 578710.

+ Dòng thải số 05: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly dầu khu vực bồn chứa dầu DO, xả vào sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 03 (Nmura 3); tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116675; Y= 578610.

+ Dòng thải số 06: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly dầu khu vực bồn chứa dầu DO, xả vào sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 04 (Nmura 4); tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116715; Y= 578564.

+ Dòng thải số 07: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly dầu khu vực bãi container, chảy vào kênh thoát nước của Khu công nghiệp Trà Nóc tại cửa xả nước mưa số 05 (Nmura 5), sau đó xả vào sông Hậu; tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116660; Y= 578502.

+ Dòng thải số 08: Tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly dầu khu vực tổ máy TBK GT3, GT4, chảy vào kênh thoát nước của Khu công nghiệp Trà Nóc tại cửa xả nước mưa (Nmura 6), sau đó xả vào sông Hậu; tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1116600; Y= 578459.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ )*

Điểm xả nước thải và nước mưa nhiễm dầu sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 989 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả lớn nhất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả lớn nhất 19 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả lớn nhất 516 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả lớn nhất 192 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả lớn nhất 66 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 06: Lưu lượng xả lớn nhất 66 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 07: Lưu lượng xả lớn nhất 66 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng thải số 08: Lưu lượng xả lớn nhất 34 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý xả ra sông Hậu theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.
- Nước thải khử khoáng sau bồn trung hòa xả ra sông Hậu theo phương thức bơm cưỡng bức, xả mặt, ven bờ.
- Nước mưa nhiễm dầu sau các hồ phân ly dầu xả ra sông Hậu theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng thải số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng thải số 02: Xả gián đoạn, 01 ngày bơm xả 01 lần.
- Dòng thải số 03 đến 08: Xả gián đoạn hoặc liên tục (xả khi trời mưa).

2.3.3. Chất lượng nước thải sinh hoạt phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A, hệ số K= 1,2; chất lượng nước thải và nước mưa nhiễm dầu trước khi xả vào môi

trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng nước thải công nghiệp Cột A, hệ số  $K_q = 1,2$ ;  $K_f = 1,0$ , cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I Nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2)</b>					
1	pH	–	5 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni	mg/l	6		
7	Nitrat	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat	mg/l	7,2		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		
<b>II Nước thải sau bồn trung hòa (QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, hệ số <math>K_q = 1,2</math>; <math>K_f = 1,0</math>)</b>					
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	–	6 – 9		
3	Độ màu	Pt-Co	60		
4	COD	mg/l	90		
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	36		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	60		
7	Tổng Nitơ	mg/l	24		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,8		
10	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,24		
11	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	6		
12	Clo dư		1,2		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6		
14	Coliform	MPN/100 ml	3.000		
<b>IV Nước mưa nhiễm dầu (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; <math>K_q = 1,2</math>; <math>K_f = 1,0</math>)</b>					
1	Dầu mỡ khoáng	mg/l	6	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 03 và nguồn số 05 được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích thiết kế 9,68 m<sup>3</sup>/bể), nước thải sinh hoạt từ các nguồn số: 01, 02, 04 và 06 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nước thải khử khoáng từ hệ thống xử lý nước cấp (nguồn số 07) được thu gom vào bồn trung hòa dung tích thiết kế 316 m<sup>3</sup> để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn nhiễm dầu được thu gom xử lý qua các hố phân ly dầu lần 1 và hố phân ly dầu cuối trước khi xả ra môi trường.

#### 1.2. Hệ thống xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian (khử trùng) → Bể lọc → Sông Hậu.

- Công suất thiết kế: 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

##### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải khử khoáng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải khử khoáng từ quá trình xử lý nước cấp → Bồn trung hòa → Sông Hậu.

- Dung tích bồn trung hòa nước thải khử khoáng: 316 m<sup>3</sup>.

- Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

##### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước mưa nhiễm dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn nhiễm dầu → Các hố phân ly dầu tại chỗ (phân ly lần đầu) → Các hố phân ly dầu (phân ly lần cuối) → Sông Hậu.

- Công suất thiết kế: 940 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất tẩy dầu loang AT 5000LD (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị dự phòng như máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi các hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, Nhà máy sẽ ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải khử khoáng từ hệ thống xử lý nước cấp, nước mưa chảy tràn nhiễm dầu từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và bảo đảm không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong dòng thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT1 (sử dụng dầu DO).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT2 (sử dụng dầu DO).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT3 (sử dụng dầu DO).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT4 (sử dụng dầu DO).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của lò đốt vận hành tua bin khí GT1 (nguồn số 01); tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1116467; Y= 578740.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của lò đốt vận hành tua bin khí GT2 (nguồn số 02); tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1116463; Y= 578747.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói của lò đốt vận hành tua bin khí GT3 (nguồn số 03); tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1116474; Y= 578746.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói của lò đốt vận hành tua bin khí GT4 (nguồn số 04); tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1116470; Y= 578752.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

Vị trí xả khí thải: Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ tại số 1 đường Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.105.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.105.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.105.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.105.200 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khí thải công nghiệp nhiệt điện (Cột B với nhiên liệu sử dụng là dầu, K<sub>p</sub>= 1; K<sub>v</sub>= 0,6), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8 và K<sub>v</sub> = 0,6) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	90	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	480		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ các nguồn số 01 đến nguồn số 04 được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường không khí thông qua các ống thải tương ứng từ nguồn thải số 01 đến nguồn thải số 04.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không lắp đặt do 04 tổ máy phát điện sử dụng nhiên liệu là dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (<0,05S).
- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị của các tổ máy GT1, GT2, GT3, GT4 đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả, đảm bảo điều kiện để phản ứng cháy diễn ra hoàn toàn.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT3.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT4.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình vận hành thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1116466; Y= 578742.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1116464; Y= 578748.
- Nguồn số 3: Tọa độ: X= 1116473; Y= 578744.
- Nguồn số 4: Tọa độ: X= 1116469; Y= 578754.
- Nguồn số 5: Tọa độ: X= 1116919; Y= 578648.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn đã được giảm thiểu bằng giải pháp bọc thêm vỏ bao bên ngoài hoặc để trong phòng kín như tuabin, máy phát điện...

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	250
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	50
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	17 02 04	7.000
5	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 05	40.000
6	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	50.000
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>97.350</b>

**1.2. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng	11 06 01	50
2	Bùn cặn từ các hồ phân ly dầu	12 06 05	150
3	Bao bì mềm thải (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 01	50
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 02	1.000
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 03	100
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 04	100
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.000
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải, có các thành phần nguy hại	19 05 02	50
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>3.500</b>

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Sắt thép phế liệu	1.000
2	Bùn thải khác	1.500
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>2.500</b>

## 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	33,6
	<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>	<b>33,6</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy, bao chống thấm.

2.1.2. Kho lưu chứa: 02 kho lưu chứa

- Kho số 1 có diện tích 30 m<sup>2</sup> (lưu chứa vỏ thùng phuy đã chứa dầu).- Kho số 2 có diện tích 57 m<sup>2</sup> (lưu giữ chất thải nguy hại khác).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao quanh, có mái che bằng tôn, mặt sàn kín khít, có gờ chống tràn để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 111 m<sup>2</sup>

- Kết cấu: Tường gạch bao quanh, nền xi măng, mái lợp tôn.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí.

**2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường tại Phiếu Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 34/PTĐ/MT/95 ngày 02 tháng 10 năm 1995 của Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Cần Thơ; Quyết định số 1173/QĐ-MTg ngày 07 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án Xây dựng mở rộng nhà máy điện Cần Thơ (lắp thêm 2 tổ TBK 37,5 MW); Quyết định số 1845/QĐ-BKHCMNT ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Mở rộng Nhà máy điện Cần Thơ đợt 2 - lắp đặt thêm 2 TBK F6.

2. Các hạng mục, công trình xử lý chất thải của cơ sở, các yêu cầu bảo vệ môi trường của cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

##### 2.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

Lắp đặt bổ sung hệ thống xử lý khí thải của Tổ máy S4 sử dụng nhiên liệu dầu FO đảm bảo khí thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu của QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (Cột B,  $K_p= 1$ ;  $K_v= 0,6$ ), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B,  $K_p= 0,8$  và  $K_v= 0,6$ ) trước khi xả ra môi trường.

##### 2.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Các công trình biện pháp thu gom, xử lý nước thải tiếp tục thực hiện khi tổ máy S4 chạy dầu FO đi vào vận hành:

2.2.1. Nước thải công nghiệp (nước xả đáy lò hơi tại tổ máy S4) được thu gom xử lý tại bồn trung hòa dung tích 316 m<sup>3</sup> để trung hòa đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A;  $K_q= 1,2$ ;  $K_r= 0,9$ ) trước khi xả vào sông Hậu tại điểm xả có tọa độ: X=116953, Y = 578648 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bồn trung hòa → Sông Hậu.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.2. Nước làm mát bình ngưng hơi nước sau giải nhiệt tại tổ máy S4 được làm mát tự nhiên thông qua hệ thống kênh thải ngầm dài 205m phải đáp ứng QCVN



40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A;  $K_q = 1,2$ ;  $K_f = 0,9$ ) trước khi thải vào sông Trà Nóc tại điểm xả có tọa độ  $X=116559$ ,  $Y = 578088$  (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát → Kênh dẫn giải nhiệt → Sông Trà Nóc.

- Công suất thiết kế: 288.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục:

+ Vận hành 01 hệ thống quan trắc nước thải, tự động liên tục nước làm mát bình ngưng tại tổ máy S4; thông số lắp đặt: Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, Clo dư.

+ Camera theo dõi: 01 camera giám sát nhà vận hành trạm xử lý nước thải, 01 camera giám sát dòng nước xả thải ra môi trường.

+ Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ để theo dõi, giám sát.

2.3. Sau khi hoàn thành lắp đặt công trình xử lý khí thải của Tổ máy S4, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.